

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KIẾN NGHỊ CỦA KIỂM TOÁN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2018 (số liệu đến ngày 31/03/2021)

(Kèm theo Công văn số /UBND-KTTH ngày / /2021 của UBND tỉnh Quảng Nam)

Đvt: Đồng

TT	Đơn vị địa phương	Nội dung	Số tiền kiến nghị	Kết quả thực hiện	Còn lại chưa thực hiện	So sánh TH/KN (%)	Ghi chú
Tổng kiến nghị về tài chính			189.803.660.525	181.206.685.730	8.596.974.795	95%	
A	THU NỘP NSNN CÁC KHOẢN THUẾ, CÁC KHOẢN THU KHÁC		527.594.128	527.594.128	0	100%	
B	THU HỒI VÀ GIẢM CHI NGÂN SÁCH		189.276.066.397	180.679.091.602	8.596.974.795	95%	
B.1	THU HỒI NỘP NSNN CÁC KHOẢN CHI SAI CHẾ ĐỘ		2.092.028.777	1.390.908.338	701.120.439	66%	
1	Chi XDCB		986.435.000	877.724.000	108.711.000	89%	
1.1	NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2018		660.491.000	660.491.000	0	100%	
1.2	CTMTQG giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020		325.944.000	217.233.000	108.711.000	67%	
a	Huyện Nam Trà My		69.148.000	69.148.000	-	100%	
b	Huyện Phước Sơn		108.711.000	-	108.711.000	0%	
-	BQL DA ĐTXD và PT quỹ đất huyện Phước Sơn				0		
		Công trình: Đường giao thông thôn 5a đi thôn 6 xã Phước Lộc (Đoạn nối tiếp)	22.840.000	0	22.840.000	0%	
		Công trình: San lấp mặt bằng sắp xếp Khu dân cư thôn Luông B, xã Phước Kim	21.655.000	0	21.655.000	0%	
		Công trình: Đường cống thôn 4 xã Phước Hiệp	32.356.000	0	32.356.000	0%	
		Công trình: Đường vào khu sản xuất quanh hồ Nước Zút xã Phước Năng	31.860.000	0	31.860.000	0%	
2	Chi thường xuyên		1.105.593.777	513.184.338	592.409.439	46%	
2.1	NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2018		1.105.593.777	513.184.338	592.409.439	46%	
a	Sở Tài nguyên và Môi trường		217.656.439	-	217.656.439	0%	
-	Tại Văn phòng đăng ký đất đai	Sử dụng KP NS cấp mua sắm tài sản chi sửa chữa, chi mua sắm CCDC, phụ cấp kiêm nhiệm không đúng nhiệm vụ, dự toán giao;	136.177.000		136.177.000	0%	
-	Trung tâm quan trắc và phân tích môi trường	Gồm:	81.479.439	-	81.479.439	0%	
		Do đơn vị sử dụng kinh phí không tự chủ NS cấp chi vận hành trạm quan trắc môi trường online để chi cho các hoạt động thường xuyên như thanh toán tiền điện thoại, thanh toán tiền nước sinh hoạt, thanh toán tiền điện, tiền văn phòng phẩm thuộc kinh phí tự chủ	49.667.654		49.667.654	0%	
		Do giám một số chi phí dụng cụ, điện năng tiêu hao (Chi phí lập báo cáo hiện trạng môi trường tại các khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh Quảng Nam)	31.811.785		31.811.785	0%	
c	Sở Công thương		374.753.000	-	374.753.000	0%	
-	Văn phòng Sở	Gồm:			0		

TT	Đơn vị, địa phương	Nội dung	Số tiền kiến nghị	Kết quả thực hiện	Còn lại chưa thực hiện	So sánh TH/KN (%)	Ghi chú
		Đăng tin trên báo Quảng Nam "Công Thương Quảng Nam - Hợp tác phát triển", báo Công Thương, đối ngoại, Tạp chí tiêu dùng chưa đúng tính chất nguồn kinh phí, không thuộc chức năng nhiệm vụ của Sở Công Thương quy định tại Quyết định số 30/2015/QĐ-UBND ngày 27/201/2015 của UBND tỉnh Quảng Nam.	50.000.000		50.000.000	0%	
		Thanh toán xây dựng hệ thống hóa văn bản QLNN ngành Công Thương số tiền 65trđ phải dùng từ nguồn kinh phí tự chủ; thanh toán hoạt động thanh tra, kiểm tra lĩnh vực ngành quản lý; đoàn kiểm tra liên ngành... số tiền 259,7trđ là hoạt động thuộc chức năng, nhiệm vụ thường xuyên của Sở đã bao gồm trong định mức hoạt động thường xuyên theo quy định tại khoản 2, Điều 10 Quyết định số 26/2016/QĐ-UBND ngày 08/12/2016 của tỉnh Quảng Nam; khoản 2 và khoản 6, Điều 3 Thông tư số 71/2014/TTLT-BTC-BNV ngày 30/5/2014 của Bộ Tài chính và Bộ Nội vụ	324.753.000		324.753.000	0%	
e	Huyện Quế Sơn		48.994.000	48.994.000	-	100%	
-	Phòng Tài nguyên và Môi trường	Kinh phí lập kế hoạch sử dụng đất tính thừa định mức	48.994.000	48.994.000	0	100%	
B.2	CÁC KHOẢN NỘP TRẢ NGÂN SÁCH		153.642.355.501	150.334.960.501	3.307.395.000	98%	
1	Chi XDCB		44.555.585.835	44.555.585.835	0	100%	
2	Chi thường xuyên		109.086.769.666	105.779.374.666	3.307.395.000	97%	
2.1	NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2018		104.823.180.666	104.823.180.666	0	100%	
2.1.4	Nộp trả khác		33.694.000	33.694.000	0	100%	
a	Huyện Quế Sơn		33.694.000	33.694.000	0	100%	
	Phòng Kinh tế - Hạ tầng: Nộp trả Quỹ bảo trì đường bộ	Sử dụng Quỹ bảo trì đường bộ (được tỉnh cấp vào TKTG) chi phụ cấp kiêm nhiệm, tiếp khách 33,7trđ cho các thành viên BQL dự án không đúng qui định tại điều 2 Thông tư 60/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017	33.694.000	33.694.000	0	100%	
2.2	Chuyên đề cơ chế tự chủ đối với các bệnh viện công lập giai đoạn 2016-2018		3.306.959.000	-	3.306.959.000	0%	
	Nộp trả ngân sách tỉnh, gồm:				0		
a	Bệnh viện Đa khoa tỉnh Quảng Nam	Tinh bổ sung kinh phí tăng công suất giường bệnh năm 2018 là 2.477,9trđ (sau khi thanh toán tiền thuê bảo vệ và điều dưỡng 1.231trđ) để chi tiền lương và phụ cấp cho đơn vị là không phù hợp do năm 2018 đơn vị đã áp dụng giá viện phí mới theo Thông tư 37/2015/TTLT-BYT-BTC. Năm 2018 đơn vị đã được giao tự chủ thường xuyên.	2.477.959.000	-	2.477.959.000	0%	Đơn vị giải trình tại Báo

TT	Đơn vị, địa phương	Nội dung ³	Số tiền kiến nghị	Kết quả thực hiện	Còn lại chưa thực hiện	So sánh TH/KN (%)	Ghi chú
b	Bệnh viện Đa khoa khu vực miền núi phía Bắc Quảng Nam	Tính bổ sung kinh phí tăng công suất giường bệnh năm 2018 là 10.890trđ để chi tiền lương và phụ cấp cho đơn vị trong khi chi phí lương và các khoản theo lương cơ cấu vào giá dịch vụ khám chữa bệnh là 42.358trđ. Tổng quỹ lương thực hiện năm 2018 của đơn vị là 52.419trđ (theo mức lương cơ sở 1,39trđ). Ngân sách cấp thừa tiền lương 829trđ.	829.000.000	-	829.000.000	0%	cáo 161/BC-SYT ngày 11/02/2020
2.3	Chuyên đề Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững giai đoạn 2018-2020		956.630.000	956.194.000	436.000	100%	
a	Huyện Phước Sơn		704.300.000	704.300.000	-	100%	
	Phòng Tài chính - Kế hoạch	Kinh phí CTMTQG giảm nghèo bền vững hết nhiệm vụ chi, còn tồn chưa nộp trả NS tỉnh (trong đó kinh phí thuộc NSTW 704,3trđ)	704.300.000	704.300.000	0	100%	
b	Huyện Đông Giang		252.330.000	251.894.000	436.000	100%	
	Phòng Tài chính - Kế hoạch	Kinh phí CTMTQG giảm nghèo bền vững hết nhiệm vụ chi, còn tồn chưa nộp trả NS tỉnh (kinh phí thuộc NSDP)	252.330.000	251.894.000	436.000	100%	
B.3	CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHƯNG CHƯA NỘP NSNN		2.344.979.200	0	2.344.979.200	0%	
1	Chi XDCB		2.344.979.200	0	2.344.979.200	0%	
1.1	NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2018		2.344.979.200	0	2.344.979.200	0%	
a	Huyện Duy Xuyên	Tạm thu tiền sử dụng đất tại KBNN Duy Xuyên, phát sinh từ các dự án tại Vùng Đông huyện Duy Xuyên do BQL Khu kinh tế mở Chu Lai làm Chủ đầu tư 2.345trđ, phòng TC-KH huyện Duy Xuyên không phản ánh kịp thời nguồn thu tiền sử dụng đất vào NSNN là không đúng qui định tại Khoản 2, Điều 13, Luật NSNN số 83/2015/QH13.	2.344.979.200		2.344.979.200	0%	Giải trình
B.4	GIÁM DỤ TOÁN, GIÁM THANH TOÁN NĂM SAU		21.562.396.117	19.728.926.961	1.833.469.156	91%	
1	Chi XDCB		7.776.406.000	5.979.429.000	1.796.977.000	77%	
1.1	NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2018		7.571.745.000	5.811.893.000	1.759.852.000	77%	
d	Huyện Phú Ninh		2.730.936.000	971.084.000	1.759.852.000	36%	
-	<i>BQLDA Xây dựng kết cấu hạ tầng huyện Phú Ninh (Dự án đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng nông thôn, thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội xóa đói, giảm nghèo Huyện Phú Ninh, tỉnh Quảng Nam)</i>				0		
		- Gói thầu số 14: Thi công xây lắp nhánh 1 (hợp phần 1), Lý trình Km0+00-Km1+540,14 (địa phận thành phố Tam Kỳ)	2.119.000		2.119.000	0%	
		Gói thầu số 16: Thi công nhánh 1 (Km7+180 -Km9+660) thuộc hợp phần 1; Nhánh 1 (Km0- Km7+708) thuộc hợp phần 2; Nhánh 2 (Km0- Km2+713) thuộc hợp phần 2	1.256.694.000		1.256.694.000	0%	
		Gói thầu thi công xây dựng công trình (phần vốn dự)	482.930.000		482.930.000	0%	

TT	Đơn vị, địa phương	Nội dung	Số tiền kiến nghị	Kết quả thực hiện	Còn lại chưa thực hiện	So sánh TH/KN (%)	Ghi chú
		Gói thầu số 12: Tư vấn giám sát thi công xây dựng gói thầu 16.	18.109.000		18.109.000	0%	
e	Huyện Quế Sơn		1.338.537.000	1.338.537.000	0	100%	
	BQLDA - Quỹ đất huyện Quế Sơn				0		
		Thủy Lợi đa mục tiêu khắc phục thiên tai ngập úng vùng sản xuất màu 3 xã huyện Quế Sơn	1.002.453.000	1.002.453.000	0	100%	
		Công trình đường vào Trung tâm xã Hương An	19.955.000	19.955.000	0	100%	
		Cầu An Phú	290.693.000	290.693.000	0	100%	
		Khu dân cư chính trang và tái định cư cho các hộ dân thuộc diện di dời tại Khu công nghiệp - Thương mại - dịch vụ đông Quế Sơn	25.436.000	25.436.000	0	100%	
1.2	Chuyên đề giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020		204.661.000	167.536.000	37.125.000	82%	
b	Huyện Phước Sơn		37.125.000	0	37.125.000	0%	
	BQL DA ĐTXD và PT quỹ đất huyện Phước Sơn				0		
		Công trình: Đường GTNT Trà Văn A xã Phước Kim	37.125.000	-	37.125.000	0%	
2	Chi thường xuyên		13.785.990.117	13.749.497.961	36.492.156	100%	
2.1	NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2018		11.918.753.784	11.882.261.628	36.492.156	100%	
b	Sở Tài nguyên và Môi trường		168.753.784	132.261.628	36.492.156	78%	
-	Văn phòng Sở	Gồm:			0		
		Do chuẩn xác lại đơn giá một số công tác (phụ cấp khu vực, định mức) đối với kinh phí đặt hàng công trình Cắm mốc ranh giới sử dụng đất và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho 03 Công ty nông, lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh Quảng Nam	65.843.456	60.088.300	5.755.156	91%	
		Do chuẩn xác lại đơn giá một số công tác (nguyên giá thiết bị máy toàn đạc điện tử) đối với kinh phí đặt hàng công trình Xây dựng hệ thống hồ sơ địa chính và cơ sở dữ liệu quản lý đất đai các xã (06 xã huyện Thăng Bình, 01 xã huyện Quế Sơn)	102.910.328	72.173.328	30.737.000	70%	
d	Huyện Quế Sơn		1.792.000.000	1.792.000.000	-	100%	
	Phòng Tài chính - Kế hoạch	Nộp trả NS tỉnh nguồn CCTL tỉnh bổ sung có mục tiêu thừa so với nhu cầu của địa phương	1.792.000.000	1.792.000.000	0	100%	
2.2	Chuyên đề cơ chế tự chủ tại đại học công lập giai đoạn 2016-2018		1.867.236.333	1.867.236.333	-	100%	
a	Trường Đại học Quảng Nam	Chênh lệch lưu lượng sinh viên thực tế thấp hơn dự toán đã giao đầu năm 2018 là 244 sinh viên tương ứng cấp thừa 1.867.236.333đ	1.867.236.333	1.867.236.333	0	100%	
B.5	GIẢM GIÁ TRỊ HỢP ĐỒNG/ TRÚNG THẦU		3.670.134.000	3.559.858.000	110.276.000	97%	
1	Chi XDCB		3.670.134.000	3.559.858.000	110.276.000	97%	
1.1	NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2018		3.670.134.000	3.559.858.000	110.276.000	97%	

TT	Đơn vị, địa phương	Nội dung	5	Số tiền kiến nghị	Kết quả thực hiện	Còn lại chưa thực hiện	So sánh TH/KN (%)	Ghi chú
c	Huyện Phú Ninh			110.276.000	0	110.276.000	0%	
	Ban QLDA Xây dựng kết cấu hạ tầng huyện Phú Ninh					0		
		Dự án đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng nông thôn, thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội xóa đói, giảm nghèo Huyện Phú Ninh, tỉnh Quảng Nam		110.276.000		110.276.000	0%	
d	Huyện Quế Sơn			320.742.000	320.742.000	0	100%	
	BQLDA - Quỹ đất huyện Quế Sơn					0		
		Khu dân cư chính trang và tái định cư cho các hộ dân thuộc diện di dời tại Khu công nghiệp - Thương mại - dịch vụ đông Quế Sơn		95.140.000	95.140.000	0	100%	
		Cầu An Phú		75.810.000	75.810.000	0	100%	
		Thủy Lợi đa mục tiêu khắc phục thiên tai ngập úng vùng sản xuất màu 3 xã huyện Quế Sơn		149.792.000	149.792.000	0	100%	
B.6	KIẾN NGHỊ XỬ LÝ TÀI CHÍNH KHÁC			5.964.172.802	5.664.437.802	299.735.000	95%	
1	Chi XDCB			5.729.155.000	5.429.420.000	299.735.000	95%	
1.1	NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2018			5.729.155.000	5.429.420.000	299.735.000	95%	
b	Huyện Phú Ninh			686.115.000	386.380.000	299.735.000	56%	
	BQLDA Xây dựng kết cấu hạ tầng huyện Phú Ninh (Dự án đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng nông thôn, thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội xóa đói, giảm nghèo Huyện Phú Ninh, tỉnh Quảng Nam)					0		
		Gói thầu số 15: Thi công xây lắp nhánh 1 (hợp phần 1), Lý trình Km1+650-Km7+180 và nhánh 2 (hợp phần 1) lý trình Km0+00-Km1+929 (địa phận huyện Phú Ninh)		386.380.000	386.380.000	0	100%	
		Gói thầu số 16: Thi công nhánh 1 (Km7+180 -Km9+660) thuộc hợp phần 1; Nhánh 1 (Km0- Km7+708) thuộc hợp phần 2; Nhánh 2 (Km0- Km2+713) thuộc hợp phần 2		299.735.000		299.735.000	0%	
2	Chi thường xuyên			235.017.802	235.017.802	-	100%	
2.1	Chuyên đề cơ chế tự chủ tại đại học công lập giai đoạn 2016-2018			158.017.802	158.017.802	-	100%	
a	Trường Đại học Quảng Nam	Gồm:		158.017.802	158.017.802	-	100%	
	Bổ sung tăng Quỹ học bổng khuyến khích học tập	Đơn vị chưa thực hiện bổ sung quỹ học bổng, khuyến khích học tập từ nguồn thu lãi tiền gửi tại các ngân hàng thương mại, chưa đảm bảo quy định tại Nghị định 86/2015/NĐ-CP ngày 02/10/2015 của Chính phủ, số tiền 158.017.802đ		158.017.802	158.017.802	0	100%	
2.2	Chuyên đề giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020			77.000.000	77.000.000	-	100%	
	Bổ trí nguồn hoàn trả NSTW					0		
2.1.1	Huyện Nam Trà My			50.000.000	50.000.000	-	100%	

TT	Đơn vị, địa phương	Nội dung	Số tiền kiến nghị	Kết quả thực hiện	Còn lại chưa thực hiện	So sánh TH/KN (%)	Ghi chú
	Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội	Sử dụng nguồn NSTW của Chương trình không đúng nguồn kinh phí theo quy định tại điểm b, Khoản 2 Điều 10 Thông tư số 15/2017/TT-BTC ngày 15/2/2017 của Bộ Tài chính	50.000.000	50.000.000	0	100%	
2.1.2	Huyện Phước Sơn		27.000.000	27.000.000	-	100%	
	Phòng Văn hóa- Thông tin	Sử dụng kinh phí NSTW để thực hiện làm cụm panô truyền thông thông tin về chính sách giảm nghèo tại 04 (xây dựng các điểm tuyên truyền cố định), chưa đúng nguồn vốn quy định tại Khoản 3 Điều 7 Thông tư 06/2017/TT-BTTTT.	27.000.000	27.000.000	0	100%	ĐP đã nộp trả NS tỉnh, tỉnh đã trả NSTW

TỔNG HỢP KIẾN NGHỊ KHÁC TẠI TỈNH QUẢNG NAM

(Kèm theo Công văn số /UBND-KTTH ngày / /2021 của UBND tỉnh Quảng Nam)

Đơn vị tính: Đồng

TT	Đơn vị/Chỉ tiêu	Số tiền	Đã thực hiện	Còn tiếp tục theo dõi	Thuyết minh nguyên nhân
	TỔNG CỘNG (A+B)	1.104.836.603.863	835.103.309.958	269.733.293.905	
A	NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2018	1.104.836.603.863	835.103.309.958	269.733.293.905	
1	KBNN tỉnh	909.488.996.911	734.356.183.006	175.132.813.905	
1.1	Thu hồi tạm ứng đã quá hạn	301.023.000.000	125.890.186.095	175.132.813.905	Gồm: Cấp tỉnh 69.980trđ (chi tiết phụ biểu số 04.KBNN và cấp huyện 231.042trđ (chi tiết phụ biểu số 05.KBNN).
1.2	Ứng trước kế hoạch vốn năm sau nhiều năm chưa thu hồi	608.465.996.911	608.465.996.911	0	Gồm: cấp tỉnh 228.298trđ (chi tiết phụ biểu số 06.KBNN và cấp huyện 380.168trđ (chi tiết phụ biểu số 07.KBNN).
2	Huyện Thăng Bình	5.503.000.000	5.503.000.000	0	
3	Huyện Phú Ninh	31.261.126.952	31.261.126.952	0	
4	Huyện Quế Sơn	520.000.000	520.000.000	0	
	UBND thị trấn Đông Phú	520.000.000	520.000.000	0	Đề nghị HTX dịch vụ môi trường Thị trấn Đông Phú xuất hóa đơn đồng thời kê khai nộp thuế GTGT theo qui định đối với giá trị hợp đồng thu gom vận chuyển rác sinh hoạt làm cơ sở quyết toán
5	Sở Kế hoạch và Đầu tư	152.290.480.000	57.690.000.000	94.600.480.000	
5.1	Bố trí vốn cho cải tạo, sửa chữa, nâng cấp và mở rộng trụ sở làm việc, tường rào cổng ngõ chưa đúng với quy định	94.600.480.000	0	94.600.480.000	Bố trí vốn cho cải tạo, sửa chữa, nâng cấp và mở rộng trụ sở làm việc, tường rào cổng ngõ chưa đúng với quy định của Thông tư số 92/2017/TT-BTC của Bộ Tài chính. Đề nghị Địa phương chấn chỉnh và thực hiện đúng quy định trong việc bố trí vốn đầu tư công theo Luật Đầu tư công và Thông tư trên của BTC, gồm:
	Nguồn CCTL chuyển mục đích sử dụng	72.869.480.000		72.869.480.000	Gồm khối tỉnh quản lý 24 dự án với kinh phí 63.069,48trđ, khối huyện quản lý 02 dự án với kinh phí 9.800trđ
	Sử dụng nguồn XSKT bố trí sai	9.888.000.000		9.888.000.000	Bố trí vốn cho 08 công trình cải tạo, sửa chữa, nâng cấp và mở rộng tuyến tỉnh
	Sử dụng vốn đầu tư XD CB trong nước bố trí cho cải tạo, sửa chữa sai nguyên tắc, tiêu chí và định mức quy định	8.721.000.000		8.721.000.000	Do bố trí vốn cho các công trình CT, SC sai quy định và không thuộc nhiệm vụ chi của KHV đầu tư công trung hạn
	Sử dụng nguồn tăng thu bố trí sai quy định	3.122.000.000		3.122.000.000	Bố trí vốn cho CT, SC sai quy định

TT	Đơn vị/Chỉ tiêu	Số tiền	Đã thực hiện	Còn tiếp tục theo dõi	Thuyết minh nguyên nhân
6	Kiểm toán tổng hợp tại Sở Tài chính	5.773.000.000	5.773.000.000	0	Cấp KP bằng lệnh chi tiền hỗ trợ cho Công ty TNHH MTV Khai thác thủy lợi Quảng Nam sửa chữa khắc phục các công trình thủy lợi 5.773trđ; Công ty tự phê duyệt dự toán KTKT và tự phê duyệt quyết toán kinh phí sửa chữa; không được cơ quan có thẩm quyền (Sở KH&ĐT) phê duyệt dự toán kinh tế kỹ thuật; không được Sở Tài chính thẩm tra phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành theo quy định tại Thông tư số 09/2016/TT-BTC; Thông tư số 92/2017/TT-BTC. Đề nghị các đơn vị hoàn thiện bổ sung thủ tục quyết toán theo qui định.

BÁO CÁO KẾT QUẢ THỰC HIỆN KIẾN NGHỊ CỦA KIỂM TOÁN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2017 (số liệu đến ngày 31/03/2021)
(Kèm theo Công văn số /UBND-KTTH ngày / /2021 của UBND tỉnh Quảng Nam)

TT	Đơn vị/Chỉ tiêu	Nội dung	Số tiền	Kết quả thực hiện	Còn lại chưa thực hiện	So sánh TH/KN (%)	Ghi chú
Kiến nghị xử lý tài chính			152.076.864.865	135.958.238.024	16.118.626.841	89%	
A	THU NỘP NSNN CÁC KHOẢN THUẾ, CÁC KHOẢN THU KHÁC		20.291.604.707	20.288.718.707	2.886.000	100%	
I	Các khoản thuế		18.988.027.677	18.988.027.677	0	100%	
	- Thuế GTGT		692.542.170	692.542.170	0	100%	
	- Thuế TNDN		5.435.235.500	5.435.235.500	0	100%	
	- Tiền sử dụng đất		12.851.740.007	12.851.740.007	0	100%	
	- Thuế Tài nguyên		8.510.000	8.510.000	0	100%	
II	Phí, lệ phí		677.382.665	674.496.665	2.886.000	100%	
B	THU HỒI VÀ GIẢM CHI NGÂN SÁCH		131.785.260.158	115.669.519.316	16.115.740.841	88%	
I	Các khoản chi sai chế độ		1.942.796.668	1.942.796.668	0	100%	
II	Nộp NSNN các khoản phải nộp nhưng chưa nộp (Chi đầu tư)		3.348.705.000	1.543.291.392	1.805.413.608	46%	
1	Tổng hợp tại Sở Tài chính	Thanh toán vượt giá trị quyết toán.	2.722.700.000	917.286.392	1.805.413.608	34%	
2	Ban QLDA ĐT XD huyện Đông Giang	Do thanh toán vượt giá trị quyết toán	566.175.000	566.175.000	0	100%	
3	Ban QLDA ĐT XD huyện Nam Giang	Do thanh toán vượt giá trị quyết toán	59.830.000	59.830.000	0	100%	
III	Cho vay, tạm ứng sai quy định						
IV	Nộp trả NS cấp trên		21.844.489.381	21.844.489.381	0	100%	
V	Kinh phí phải giảm dự toán, giảm thanh toán năm sau		37.034.717.718	23.502.212.900	13.532.504.818	63%	
V.1	Chi thường xuyên		29.771.230.729	16.624.026.041	13.147.204.688	56%	
4	Sở Y tế		28.983.314.679	15.846.607.991	13.136.706.688	55%	
4.1	Các đơn vị trực thuộc Sở Y tế	Giảm trừ dự toán NS cấp tỉnh đối với KP tiền lương đã cơ cấu trong giá dịch vụ khám chữa bệnh theo Thông tư liên tịch số 37/2015/TTLT-BYT-BTC ngày 29/10/2015 và Thông tư số 02/2017/TT-BYT ngày 15/3/2017 của Bộ Y tế	28.577.736.679	15.441.029.991	13.136.706.688	54%	
5	Sở Giáo dục và Đào tạo		10.498.000	0	10.498.000	0%	
5.1	Các dự án công trình tại Sở Giáo dục và Đào tạo		10.498.000	0	10.498.000	0%	
		- Công trình Trường THPT Phan Châu Trinh, hạng mục: Nhà vệ sinh học sinh nam nữ	5.265.000		5.265.000	0%	
		- Công trình Trường THPT Huỳnh Thúc Kháng, hạng mục: Nhà vệ sinh học sinh nam nữ	5.233.000		5.233.000	0%	

TT	Đơn vị/Chỉ tiêu	Nội dung	Số tiền	Kết quả thực hiện	Còn lại chưa thực hiện	So sánh TH/KN (%)	Ghi chú
V.2	Chi XDCB		7.263.486.989	6.878.186.859	385.300.130	95%	
5	Ban QLDA ĐTXD huyện Tiên Phước		1.059.223.959	799.798.551	259.425.408	76%	
		- Đường tránh lũ, cứu hộ cứu nạn Tiên An - Trà Đông	591.186.664	591.186.664	0		
		- Đầu tư xây dựng tuyến đường tránh lũ thị trấn Tiên Kỳ và kè chống sạt lở sông Tiên, huyện Tiên Phước, tỉnh Quảng Nam	259.425.408		259.425.408		
		- Đường giao thông vào làng dân tộc Suối Dưa, xã Tiên Lập, huyện Tiên Phước	127.884.000	127.884.000	0		
7	Ban QLDA ĐT XD huyện Nông Sơn	Dự án Khu dân cư số 1 xã Quế Trung, huyện Nông Sơn	125.874.722	0	125.874.722	0%	
VI	Giảm giá trị hợp đồng/trúng thầu		28.519.178.460	27.741.356.046	777.822.415	97%	
1	Ban quản lý dự án ĐTXD các công trình giao thông tỉnh Quảng Nam		3.799.002.806	3.181.951.911	617.050.896	84%	
		- Dự án Đường nối từ Đường cứu hộ, cứu nạn đến Quốc Lộ 1A (tại ngã ba Cây Cốc), huyện Thăng Bình, tỉnh Quảng Nam	522.764.794	262.266.990	260.497.804		
		- Dự án Đường vào trung tâm xã Axan, nối xã Ch'om đến cửa khẩu phụ Tây Giang, huyện Tây Giang, tỉnh Quảng Nam (giai đoạn I)	1.528.148.665	1.171.595.574	356.553.091		
3	Ban QLDA ĐT XD huyện Tiên Phước	Đầu tư xây dựng tuyến đường tránh lũ thị trấn Tiên Kỳ và kè chống sạt lở sông Tiên, huyện Tiên Phước, tỉnh Quảng Nam	153.784.711		153.784.711	0%	
5	Ban QLDA ĐT XD huyện Nông Sơn	Dự án Khu dân cư số 1 xã Quế Trung, huyện Nông Sơn	6.986.808	0	6.986.808	0%	
VII	Xử lý tài chính khác		39.095.372.929	39.095.372.929	0	100%	

Phụ lục II-2017

TỔNG HỢP KẾT QUẢ THỰC HIỆN KIẾN NGHỊ KHÁC TẠI TỈNH QUẢNG NAM

(Kèm theo Công văn số /UBND-KTTH ngày / /2021 của UBND tỉnh Quảng Nam)

Đơn vị tính: Đồng

TT	Đơn vị/Chỉ tiêu	Số tiền	Thuyết minh nguyên nhân	Kết quả thực hiện (đến 31/3/2021)	Còn lại phải thực hiện	So Sánh TH/KN (%)	Ghi chú
TỔNG CỘNG		349.868.944.762		324.506.817.103	25.362.127.659	93%	
1	Sở Tài chính	199.542.000.000		199.542.000.000	0	100%	
2	Huyện Duy Xuyên	47.267.293.692		36.174.398.451	11.092.895.241	77%	
2.1	Thu hồi tạm ứng chưa thu hồi (XDCB)	25.286.820.000	Số dư tạm ứng đến 31/12/2017 chưa thu hồi ; trong đó có 2.666,5trđ đã quá hạn, kéo dài nhiều năm chưa thu hồi	22.067.555.489	3.219.264.511	87%	
2.2	Thu hồi tạm ứng chưa thu hồi (CTX)	21.600.473.692	Các khoản tạm ứng ngoài cân đối quyết toán NS năm 2017 do Huyện lập (tạm ứng kinh phí chi thường xuyên không kiểm soát dự toán - MTK 1631 chưa kịp thời thu hồi, có nghĩa là tạm ứng tồn quỹ ngân sách cấp huyện).	13.726.842.962	7.873.630.730	64%	
2.3	Tăng nguồn CCTL do KTNN phát hiện tăng thêm	380.000.000	Tăng nguồn CCTL do huyện chưa tính đủ 40% nguồn thu được để lại	380.000.000	0	100%	
3	Huyện Nam Giang	1.775.400.000		1.775.400.000	0	100%	
4	Sở Giáo dục Đào tạo	397.531.325		397.531.325	0	100%	
5	Huyện Nông Sơn	24.924.010.000		24.924.010.000	0	100%	
6	Huyện Tiên Phước	31.371.525.412		30.766.825.412	604.700.000	98%	
6.4	Thu hồi tạm ứng của nhiều năm trước không phát sinh nhiệm vụ	604.700.000	Số dư tạm ứng Lệnh chi tiền cuối năm 605trđ của 04 đơn vị từ năm 2003 chưa thu hồi gồm: Ban QLDA ĐTXD 277,7trđ; Hạt kiểm lâm 57trđ; Phòng Nông nghiệp và PTNT 70trđ và Hội khuyến học 200trđ.		604.700.000	0%	
7	Sở Y tế	14.663.201.451		998.669.033	13.664.532.418	7%	
7.1	Các đơn vị trực thuộc Sở Y tế: Các khoản BHXH xuất toán không rõ nguyên nhân	13.136.706.688	Kinh phí tiền lương cơ cấu trong giá dịch vụ khám chữa bệnh nhưng BHXH không chấp nhận thanh toán nhưng không giải thích rõ nguyên nhân. Đề nghị Sở Y tế phối hợp với BHXH xác định rõ nguyên nhân xuất toán để đề xuất xử lý		13.136.706.688	0%	
7.2	Sở Y tế thu hồi tạm ứng	327.825.730	Tạm ứng kinh phí chi XDCB chưa thu hồi		327.825.730	0%	
7.3	Ngân sách tỉnh	200.000.000	Bổ trí nguồn kinh phí sự nghiệp khoa học hoàn trả KP sự nghiệp y tế		200.000.000	0%	
7.4	Nguồn CCTL năm 2017 KTNN phát hiện tăng thêm	998.669.033	Tăng nguồn CCTL do chưa tính đủ 35,40% nguồn thu được để lại	998.669.033	0	100%	
8	Đài Phát thanh truyền hình	42.232.881	Tăng nguồn CCTL do chưa tính đủ 35,40% nguồn thu được để lại	42.232.881	0	100%	
9	Kiến nghị giảm lỗ năm 2017	478.750.001		478.750.001	0	100%	
	Cty TNHH Đầu tư Hùng Đông	478.750.001	Giảm lỗ do: Chi phí lãi vay chưa vốn hóa trong quá trình XDCB Hợp đồng vay số 57/2407.14 /LTL/6288982 ngày 24/7/2014	478.750.001	0	100%	
10	Các đơn vị khác	29.407.000.000		29.407.000.000	0	100%	
	Thu hồi tạm ứng kéo dài qua nhiều năm chưa thu hồi	29.407.000.000	Thu hồi tạm ứng kéo dài qua nhiều năm chưa thu hồi	29.407.000.000	0	100%	

Phụ lục I-2016
BÁO CÁO KẾT QUẢ THỰC HIỆN KIẾN NGHỊ CỦA KIỂM TOÁN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2016
(Số liệu đến ngày 31/03/2021)
(Kèm theo Công văn số /UBND-KTTH ngày / /2021 của UBND tỉnh Quảng Nam)

Đơn vị tính: đồng

TT	Đơn vị	Nội dung	Số tiền KTNN kiến nghị	Số đã thực hiện	Số còn lại tiếp tục thực hiện	So sánh TH/KN (%)	Ghi chú
Mục 1	Báo cáo KTNN ngân sách tỉnh Quảng Nam 2016		2.575.747.321.937	2.436.562.807.595	139.184.514.342	95%	
PHẦN I. KIẾN NGHỊ VỀ TÀI CHÍNH			432.989.223.017	317.365.464.846	115.623.758.171	73%	
A	CÁC KHOẢN TĂNG THU (TẠI CỤC THUẾ)		43.973.201.475	37.221.149.904	6.752.051.571	85%	
I	TĂNG THU NGÂN SÁCH		34.046.549.545	27.294.497.974	6.752.051.571	80%	
1	Thuế giá trị gia tăng		1.885.931.839	1.773.074.472	112.857.367	94%	Số KTNN kiến nghị tại Cục Thuế (TB số 485/TB-KVIII: 9.912.849.323đ) nhỏ hơn số KTNN kiến nghị Tổng hợp (CV 568/KTNN-TH: 10.025.706.690đ), không thuộc nhiệm vụ chi của Cục Thuế (phát sinh tại Đà Nẵng và HN), nên Cục Thuế không thực hiện
2	Thuế thu nhập doanh nghiệp		29.351.015.813	23.750.252.609	5.600.763.204	81%	Cty TNHH MTV Phước Thịnh là khoản ưu đãi vượt trội UBND tỉnh thông báo số 178/TB-UBND ngày 31/5/2018 chưa xử lý
3	Thuế tài nguyên		114.181.509	114.181.509	0	100%	
4	Phí BVMT		128.515.766	128.515.766	0	100%	
5	Thu khác		2.518.721.800	1.480.290.800	1.038.431.000	59%	
6	Giảm VAT được khấu trừ		48.182.818	48.182.818	0	100%	
II	TĂNG THU KHÁC NGÂN SÁCH		9.926.651.930	9.926.651.930	0	100%	
B	CÁC KHOẢN THU HỒI VÀ GIẢM CHI NSNN		389.016.021.542	280.144.314.942	108.871.706.600	72%	
I	Thu hồi nộp NS các khoản chi sai quy định		888.808.000	888.808.000	0	100%	
II	Các khoản phải nộp ở tài khoản tạm giữ nhưng chưa nộp		527.391.085	527.391.085	0	100%	

TT	Đơn vị	Nội dung	Số tiền KTNN kiến nghị	Số đã thực hiện	Số còn lại tiếp tục thực hiện	So sánh TH/KN (%)	Ghi chú
III	Thu hồi cho vay, tạm ứng sai quy định		3.320.000.000	3.320.000.000	0	100%	
IV	Thu hồi kinh phí thừa hết nhiệm vụ chi		179.774.295.961	179.774.295.961	0	100%	
V	Giảm dự toán, giảm thanh toán năm sau		77.805.455.496	71.142.229.496	6.663.226.000	91%	
1	Chi thường xuyên		66.677.661.496	66.677.661.496	0	100%	
2	Chi XD CB		11.127.794.000	4.464.568.000	6.663.226.000	40%	
a)	<i>Khối tỉnh</i>		8.205.062.000	2.065.768.000	6.139.294.000	25%	
-	<i>Ban quản lý dự án Hạ tầng (BQL KKTМ Chu Lai)</i>		6.285.517.000	146.223.000	6.139.294.000	2%	
		Dự án kết cấu hạ tầng kỹ thuật Khu TĐC Trung tâm xã Bình Dương, huyện Thăng Bình (giai đoạn 1)	146.223.000	146.223.000	0	100%	
		Dự án Phòng chống lụt bão, đường cứu hộ, cứu nạn huyện Thăng Bình	5.763.365.000		5.763.365.000	0%	Đợi phê duyệt QT
		Đường trục chính vào Khu công nghiệp Tam Thăng	375.929.000		375.929.000	0%	
b)	<i>Khối huyện</i>		2.922.732.000	2.398.800.000	523.932.000	82%	
-	Huyện Tây Giang	Gói thầu xây lắp: Đường giao thông nông thôn từ thôn Batur đi thôn Arui, xã Dang, hạng mục: Nền đường và cống ngầm rọ đá, lý trình Km0+00 – Km6+91,55	45.120.000		45.120.000	0%	
-	Huyện Núi Thành	Cầu Tam Hòa	791.180.000	791.180.000	0	100%	
-	TP Tam Kỳ		1.506.467.000	1.027.655.000	478.812.000	68%	
		Công trình Cải tạo, nâng cấp chợ Tam Kỳ	1.027.655.000	1.027.655.000	0	100%	
		Nâng cấp mở rộng đường Tam Kỳ - Tam Thanh	229.306.000		229.306.000	0%	Các HM công trình chưa QT nên chưa thực hiện
		Công trình Khu dân cư Đông Tân Thạnh	95.254.000		95.254.000	0%	
		Đường trục chính KCN Thuận Yên	54.658.000		54.658.000	0%	

TT	Đơn vị	Nội dung	Số tiền KTNN kiến nghị	Số đã thực hiện	Số còn lại tiếp tục thực hiện	So sánh TH/KN (%)	Ghi chú
		Hạ tầng KDL sinh thái và bãi tắm Hạ Thanh	99.594.000		99.594.000	0%	
VI	Giảm giá trị trúng thầu (hợp đồng) XD CB		5.301.205.000	4.171.554.543	1.129.650.457	79%	
a)	Khối tỉnh		4.824.786.000	3.695.135.543	1.129.650.457	77%	
-	Ban QLDA ĐTXD Tỉnh		399.598.000	399.598.000	0	100%	
		Dự án Nâng cấp, mở rộng tuyến đường ĐT 609 (Đoạn từ Km8+360 - Km13+600)	2.998.000	2.998.000	0	100%	
		Cầu Giao Thủy, tỉnh Quảng Nam	396.600.000	396.600.000	0	100%	
-	Ban QLDA Hạ tầng (thuộc BQL Khu KTM Chu Lai)		4.425.188.000	3.295.537.543	1.129.650.457	74%	
		Dự án Phòng chống lụt bão, đường cứu hộ, cứu nạn huyện Thăng Bình	3.653.553.000	3.295.537.543	358.015.457	90%	Số còn lại, sẽ giảm từ khi QT DA hoàn thành
		Đường trục chính vào Khu công nghiệp Tam Thăng	771.635.000		771.635.000	0%	
VII	Không đủ điều kiện quyết toán (XD CB)		2.219.376.000	2.219.376.000	0	100%	
VIII	Giảm quyết toán thu - giảm quyết toán chi		119.179.490.000	18.100.659.857	101.078.830.143	15%	
1	Khối tỉnh		109.393.000.000	8.314.169.857	101.078.830.143	8%	
-	Sở Tài chính	Ghi thu ngân sách tỉnh tiền thuế thu nhập doanh nghiệp và tiền thuê đất cho 09 DN số tiền 109.393trđ (thuế TNDN 88.623trđ, tiền thuê đất 20.770trđ), ghi chi hỗ trợ cho các DN ưu đãi đầu tư từ ngày 31/5/2005 trở về trước.(ưu đãi vượt trội)	109.393.000.000	8.314.169.857	101.078.830.143	8%	- NQ số 28/NQ-HĐND ngày 28/9/2018 điều chỉnh QTNSNN 2016 còn số tiền 101,078.830.143 tỷ đồng - UBND tỉnh đã có Tờ trình 2939 ngày 05/6/2018 trình TTCP xử lý các khoản ưu đãi vượt trội, nhưng CP chưa có ý kiến
2	Khối huyện		9.786.490.000	9.786.490.000	0	100%	
<u>PHẦN II. KIẾN NGHỊ KHÁC</u>			2.142.758.098.920	2.119.197.342.749	23.560.756.171	99%	
A	Kiến nghị xử lý khác		2.139.872.478.186	2.116.311.722.015	23.560.756.171	99%	
I	Theo dõi và thu hồi tạm ứng		627.916.818.230	622.367.551.108	5.549.267.122	99%	

TT	Đơn vị	Nội dung	Số tiền KTNN kiến nghị	Số đã thực hiện	Số còn lại tiếp tục thực hiện	So sánh TH/KN (%)	Ghi chú
1	TW bố trí vốn để thu hồi tạm ứng, ứng trước		518.367.000.000	518.367.000.000	0	100%	
2	Thu hồi tạm ứng NS tính đối với các khoản tạm ứng từ nhiều năm trước kéo dài tại Sở Tài chính		7.434.000.000	4.158.500.000	3.275.500.000	56%	Cty CP Vật tư NN 2.454 tr.đ đã hoàn tất thủ tục phá sản và bố trí thu hồi ứng STC 23,670 tr.đ
3	Thu hồi tạm ứng cho các dự án từ năm 2004 đến 2010 quá hạn chưa thu hồi qua kiểm toán tại Sở Tài chính		22.281.923.936	21.221.859.826	1.060.064.110	95%	
4	Thu hồi tạm ứng quá hạn của các đơn vị, địa phương		79.833.894.294	78.620.191.282	1.213.703.012	98%	
4.3	Huyện Phước Sơn	Huyện tạm ứng cho Công ty CP TM&DV Phước Sơn mua dự trữ hàng hóa thiết yếu phục vụ Tết ND 2013 nhưng đến nay còn 184 tr.đ chưa trả NS huyện; Ứng kinh phí để thực hiện chính sách hỗ trợ về nhà ở cho người có công với cách mạng theo QĐ 22: 820trđ; ứng kinh phí thực hiện phát triển GTNT và kiên cố hóa mặt đường ĐH: 290trđ	1.294.000.000	1.110.000.000	184.000.000	86%	
4.4	Huyện Tây Giang	Tạm ứng từ năm 2015 về trước chưa thu hồi	8.725.000.000	8.531.199.000	193.801.000	98%	
4.7	TP Tam Kỳ	- Tạm ứng ngoài ngân sách bằng Lệnh chi tiền cho các đơn vị 2.635.233.000đ; Các khoản ứng trước ngân sách kéo dài nhiều năm từ năm 2010 nhưng chưa được bố trí Kế hoạch vốn để thu hồi 34.312.689.391đ; KBNN tạm ứng hợp đồng từ năm 2010 đến nay chưa thu hồi: 10.219.497.242đ	47.167.419.633	46.331.517.621	835.902.012	98%	BC 05/BC-UBND ngày 07/01/2019 của TP.Tam Kỳ

TT	Đơn vị	Nội dung	Số tiền KTNN kiến nghị	Số đã thực hiện	Số còn lại tiếp tục thực hiện	So sánh TH/KN (%)	Ghi chú
II	Theo dõi và thu hồi khoản thanh toán vượt giá trị quyết toán		8.973.383.677	6.181.661.725	2.791.721.952	69%	
1	Ban QLDA Hạ tầng	Theo dõi thu hồi các dự án thanh toán vượt giá trị quyết toán	6.625.888.321	3.834.166.369	2.791.721.952	58%	
III	Giảm chuyển nguồn, tăng kết dư		279.885.025.000	279.885.025.000	0	100%	Đã thực hiện
IV	Giảm kết dư, tăng chi chuyển nguồn		35.046.387.180	35.046.387.180	0	100%	Đã thực hiện
V	Các khoản điều chỉnh tăng thu giữa các cấp NS do điều tiết sai		0	0	0		Đã thực hiện
VI	Giảm ghi thu - ghi chi		1.165.297.638	1.165.297.638	0	100%	Đã thực hiện
VII	Theo dõi nguồn CCTL		1.162.562.388.124	1.162.562.388.124	0	100%	
VIII	Kiến nghị khác		24.323.178.337	9.103.411.240	15.219.767.097	37%	
1	Quỹ Đầu tư phát triển	Hoàn trả Quỹ hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp do Sở Tài chính quản lý	15.219.767.097		15.219.767.097	0%	- UBND tỉnh có Báo cáo số 03/BC-UBND ngày 09/1/2018 báo cáo TTCP, nhưng CP chưa có ý kiến. - Nội dung này trùng với kiến nghị của KTNN 2015, nên địa phương theo dõi, triển khai thực hiện tại kiến nghị này và loại trừ việc thực hiện kiến nghị của năm 2015.
2	UBND xã Tam Thắng, TP Tam Kỳ	Công trình đường GTNT Vĩnh Bình- Thạch Tân, công tác quản lý chất lượng và nghiệm thu công việc mặt đường bê tông xi măng không tuân thủ Quyết định 1951/QĐ-BGTVT, được phê duyệt quyết toán với giá trị 1.403.610.793đ. (thiếu thủ tục, phải hoàn thiện)	1.403.610.793	1.403.610.793	0	100%	
B	Giảm chuyển lỗ		2.885.620.734	2.885.620.734	0	100%	

TT	Đơn vị	Nội dung	Số tiền KTNN kiến nghị	Số đã thực hiện	Số còn lại tiếp tục thực hiện	So sánh TH/KN (%)	Ghi chú
	Cục thuế tỉnh (Công ty TNHH Lumar Việt Nam)	Giảm lỗ do loại trừ các khoản chi không tương ứng với doanh thu tính thuế theo quy định tại Điều 3 Thông tư số 96/2015/TT-BTC.	2.885.620.734	2.885.620.734	0	100%	
Mục 2	Báo cáo KTNN chuyên đề sự nghiệp đô thị Tam Kỳ		1.705.287.648	1.552.132.708	153.154.940	91%	
	Kiến nghị xử lý tài chính đối với UBND Tam Kỳ		1.705.287.648	1.552.132.708	153.154.940	91%	
1	Thu hồi, nộp ngân sách các khoản chi sai quy định		691.537.350	691.537.350	0	100%	
2	Giảm dự toán, giảm thanh toán năm sau		1.013.750.297	860.595.358	153.154.939	85%	
2.1	Chi thường xuyên		442.851.800	442.851.800	0	100%	
2.2	Chi XDCB		570.898.498	417.743.558	153.154.940	73%	
-	Ban Quản lý dự án Đầu tư và Xây dựng thành phố Tam Kỳ		570.898.498	417.743.558	153.154.940	73%	
		Công trình Nâng cấp Quảng Trường 24/3 (Hệ thống cây xanh 211.033.413 đ; HM vỉa hè 164.368.029 đ)	375.401.442	375.401.442	0	100%	
		Công trình: Chinh trang, khớp nối khu dân cư khối phố 4	153.154.940		153.154.940	0%	
Mục 3	Báo cáo KTNN chuyên đề công tác quản lý, sử dụng đất KKTМ Chu Lai		39.726.101.127	33.859.803.029	5.866.298.098	85%	
1	Các khoản tăng thu NS (thu khác)		1.212.618.512	1.212.618.512	0		Đoàn phúc tra KTNN năm 2018 kiến nghị thêm
2	Thu hồi, nộp NS các khoản chi sai quy định		185.725.939	185.725.939	0	100%	
3	Giảm dự toán, giảm thanh toán năm sau		81.814.000	81.814.000	0	100%	
4	Giảm giá trị trúng thầu		197.416.693	197.416.693	0	100%	
5	Tiền thuê đất phải nộp NSNN		1.212.618.512	1.212.618.512	0	100%	
6	Thu hồi hoàn trả NSNN		36.126.809.678	30.260.511.580	5.866.298.098	84%	

TT	Đơn vị	Nội dung	Số tiền KTNN kiến nghị	Số đã thực hiện	Số còn lại tiếp tục thực hiện	So sánh TH/KN (%)	Ghi chú
6.1	Tiền thanh toán vượt khối lượng		11.127.509.678	5.261.211.580	5.866.298.098	47%	Số còn lại chưa thực hiện bao gồm: DA san nền tổ hợp ô tô Than VN (gđ2) 1,65 tỷ và DA KCN Tam Hiệp 1,712662530 tỷ (dự ứng 2004-2010 chưa thu hồi)_ Chi tiết tại PL05
-	BQL Khu kinh tế mở Chu Lai	<i>Thanh toán, tạm ứng vượt giá trị khối lượng quyết toán được duyệt (đã phê duyệt quyết toán từ năm 2009, 2012, 2014 tại 3 dự án nhưng đến thời kiểm toán chưa thu hồi hết số vốn đầu tư đã thanh toán vượt)</i>	11.127.509.678	5.261.211.580	5.866.298.098	47%	
6.2	Tiền bồi thường GPMB		24.999.300.000	24.999.300.000	0	100%	
7	Sai sót về tài chính khác (giảm giá trị hình thành tài sản - nguồn vốn huy động của Doanh nghiệp)		709.097.793	709.097.793	0	100%	
Tổng cộng:			2.617.178.710.712	2.471.974.743.332	145.203.967.380	94%	

Phụ lục số I-2015
BÁO CÁO KẾT QUẢ THỰC HIỆN KIẾN NGHỊ CỦA KIỂM TOÁN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2015
(Số liệu đến ngày 31/03/2021)
(Kèm theo Công văn số /UBND-KTTH ngày / /2021 của UBND tỉnh Quảng Nam)

Đơn vị tính: đồng

TT	Đơn vị	Nội dung	Số tiền KTNN kiến nghị	Số đã thực hiện	Số còn lại tiếp tục thực hiện	So sánh TH/KN (%)	Ghi chú
PHẦN I. KIẾN NGHỊ VỀ XỬ LÝ TÀI CHÍNH			98.649.288.998	98.308.505.118	340.783.880	100%	
A	CÁC KHOẢN TĂNG THU		40.852.641.861	40.852.641.861	-	100%	
B	CÁC KHOẢN THU HỒI VÀ GIẢM CHI NSNN		56.405.351.137	56.064.567.257	340.783.880	99%	
I	Ngân sách địa phương		54.563.196.872	54.222.412.992	340.783.880	99%	
1	Thu hồi, nộp NS các khoản chi sai quy định		668.169.341	668.169.341	-	100%	
2	Thu hồi cho vay, tạm ứng sai quy định		739.000.000	739.000.000	-	100%	
3	Thu hồi, nộp trả NS cấp trên kinh phí thừa		5.552.422.700	5.552.422.700	-	100%	
4	Giảm dự toán, giảm thanh toán năm sau		30.448.401.036	30.107.617.156	340.783.880	99%	
a)	Kinh phí thường xuyên		23.483.859.442	23.483.859.442	-	100%	
b)	Vốn XD CB		6.964.541.594	6.623.757.714	340.783.880	95%	
b.1.	Các đơn vị dự toán cấp tỉnh		153.589.000	153.589.000	-	100%	
b.2.	Các Ban quản lý dự án		6.810.952.594	6.470.168.714	340.783.880	95%	
	- BQL DA các CTGT tỉnh		2.197.646.696	1.856.862.816	340.783.880	84%	
		- Dự án Nâng cấp và mở rộng tuyến ĐT 607 (đoạn qua Điện Bàn và Hội An)	1.879.461.353	1.538.677.473	340.783.880	82%	
	- BQL DA ĐTXD huyện Quế Sơn	Đường giao thông từ trung tâm thị trấn đến khu du lịch sinh thái Suối Tiên (tính trùng chi phí khảo sát lập thiết kế bản vẽ thi công + chi phí khảo sát lập dự án điều chỉnh; Nghiệm thu, thanh toán vượt khối lượng thực tế gói thầu xây lắp giai đoạn 1	836.993.207	836.993.207	-	100%	
5	Giảm giá trị Hợp đồng XD CB		11.903.063.795	11.903.063.795	-	100%	
6	Kiến nghị xử lý tài chính khác		5.252.140.000	5.252.140.000	-	100%	

TT	Đơn vị	Nội dung	Số tiền KTNN kiến nghị	Số đã thực hiện	Số còn lại tiếp tục thực hiện	So sánh TH/KN (%)	Ghi chú
II	Ngân sách trung ương		1.842.154.265	1.842.154.265	-	100%	
<u>PHẦN II. KIẾN NGHỊ KHÁC</u>			436.038.359.017	436.038.359.017	0	100%	

BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KIẾN NGHỊ CỦA KIỂM TOÁN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2013

(Số liệu báo cáo đến ngày 31/3/2021)

(Kèm theo Công văn số /UBND-KTTH ngày / /2021 của UBND tỉnh Quảng Nam)

Đvt: đồng.

TT	Đơn vị	Nội dung	Số tiền KTNN kiến nghị	Số đã thực hiện	Số còn lại tiếp tục thực hiện	So sánh TH/KN (%)	Ghi chú - Nguyên nhân chưa thực hiện
TỔNG CỘNG			791.658.559.830	725.695.592.766	65.962.966.865	92%	
A	CÁC KHOẢN TĂNG THU		40.107.060.473	16.289.093.608	23.817.966.865	41%	
I	TĂNG THU NGÂN SÁCH, TẠI CỤC THUẾ		39.750.860.473	15.932.893.608	23.817.966.865	40%	
1	Thuế giá trị gia tăng		1.312.693.065	1.312.693.065	0	100%	Doanh nghiệp đang chờ ý kiến giải quyết của KTNN nên chưa thực hiện
2	Thuế thu nhập doanh nghiệp		27.729.976.911	3.912.010.046	23.817.966.865	14%	
II	TĂNG THU KHÁC NGÂN SÁCH		356.200.000	356.200.000	0	100%	
B	CÁC KHOẢN THU HỒI VÀ GIẢM CHI NSNN		20.241.531.868	20.241.531.669	0	100%	
C	CÁC KIẾN NGHỊ XỬ LÝ TÀI CHÍNH KHÁC		723.955.967.489	681.810.967.489	42.145.000.000	94%	
1	Chi thường xuyên		496.720.975.559	454.575.975.559	42.145.000.000	92%	
a)	Khối tỉnh		490.529.523.744	448.384.523.744	42.145.000.000	91%	
	- Sở Tài chính		443.745.790.937	443.745.790.937	0	100%	
	- Sở Kế hoạch- Đầu tư		45.445.000.000	3.300.000.000	42.145.000.000	7%	
		Bổ trí nguồn hoàn trả Vốn CTMTQG giáo dục và đào tạo (STC)	4.350.000.000		4.350.000.000	0%	
		Bổ trí nguồn hoàn trả vốn CTMTQG nông thôn mới	3.300.000.000	3.300.000.000	0	100%	
		Bổ trí nguồn hoàn trả vốn CTMTQG việc làm và dạy nghề	37.795.000.000		37.795.000.000	0%	
	- Sở Giao thông vận tải	Hoàn trả nguồn kinh phí CCTL do đơn vị sử dụng chi khác	1.338.732.807	1.338.732.807	0	100%	
b)	Khối huyện		6.191.451.815	6.191.451.815	0	100%	
2	Chi đầu tư XD CB		227.234.991.930	227.234.991.930	0	100%	
D	KIẾN NGHỊ KHÁC		7.354.000.000	7.354.000.000	0	100%	
1	Cục thuế	Xử lý các khoản nợ đọng phát hiện tăng thêm (Nợ đọng thuế 7.001 tr.đ; nợ đọng SDD 490,8 tr.đ; nợ đọng khác 137,8 triệu đồng)	7.354.000.000	7.354.000.000	0	100%	

Phụ lục I-2009
BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KIẾN NGHỊ CỦA KIỂM TOÁN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2009

(Số liệu báo cáo đến ngày 31/03/2021)

(Kèm theo Công văn số /UBND-KTTH ngày / /2021 của UBND tỉnh Quảng Nam)

Đơn vị tính: đồng

TT	Đơn vị	Nội dung	Số tiền KTNN kiến nghị	Số đã thực hiện	Số còn lại tiếp tục thực hiện	So sánh TH/KN (%)	Ghi chú - Nguyên nhân chưa thực hiện
TỔNG CỘNG:			194.678.287.726	187.573.905.899	7.104.381.827	96%	
A	Tăng thu khác ngân sách		13.218.070.649	10.195.254.694	3.022.815.955	77%	
I	Thu hồi nộp NSNN các khoản kinh phí chi sai chế độ		4.433.530.779	1.410.714.824	3.022.815.955	32%	
1	Khối tỉnh		4.369.878.183	1.347.062.228	3.022.815.955	31%	
-	BQL DA HT thuộc BQL khu KTM Chu Lai		4.330.812.503	1.307.996.548	3.022.815.955	30%	Đã kiến nghị BTC, KTNN tại Công văn số 37/UBND-KTTH ngày 04/01/2018 của UBND tỉnh (KTNN yêu cầu tiếp tục thực hiện_CV 565/KVIII-TH ngày 28/12/2018)
2	Khối huyện		63.652.596	63.652.596	0	100%	
II	Nộp NSNN khác		8.784.539.870	8.784.539.870	0	100%	
B	Các khoản giảm chi		104.421.484.341	100.339.918.469	4.081.565.872	96%	
I	Giảm chi thường xuyên		97.156.482.391	95.784.855.546	1.371.626.845	99%	
3	Các khoản giảm chi NSNN khác		54.462.290.000	53.090.663.155	1.371.626.845	97%	
a	Khối tỉnh		39.624.790.000	38.253.163.155	1.371.626.845	97%	
a.6	Khoản tạm ứng ngoài NS 2010		13.433.508.000	12.061.881.155	1.371.626.845	90%	Đây là các khoản ngân sách tạm ứng cho các doanh nghiệp để thực hiện nhiệm vụ và đề án của tỉnh. Mặc dù từ năm 2010 Sở Tài chính đã đôn đốc thu hồi tạm ứng nhưng đến nay các Công ty này vẫn chưa có khả năng hoàn trả tạm ứng cho ngân sách tỉnh. Hiện nay các Công ty này đã phá sản và đang chờ hoàn tất thủ tục phá sản theo pháp luật. Do vậy, Sở Tài chính đã liên hệ với Tòa án, cơ quan thi hành án để phối hợp thu hồi tạm ứng ngân sách tỉnh. (CV 565/KVIII-TH, ngày 28/12/2018 của KTNN yêu cầu tiếp tục thực hiện)
-		Các khoản đã thu hồi	9.498.881.155	9.498.881.155	0	100%	
-	Cty Vật tư nông nghiệp QNam	- Tạm ứng kp giống lúa lai vụ hè thu 2002	2.350.000.000	2.350.000.000	0	100%	
-	Cty Vật tư nông nghiệp QNam	- T/ứng kp lập thủ tục phá sản	104.000.000	104.000.000	0	100%	
-	Cty XNK Nông sản và CP thực phẩm ĐN	- Trả nợ vay tín dụng đầu tư phát triển	650.000.000		650.000.000	0%	
-	Cty XNK Nông sản và TPCB Đà Nẵng (CN Ngân hàng Phát triển Qnam cho vay uỷ thác)	- T/ứng trả lãi vay tín dụng đầu tư phát triển	466.808.568		466.808.568	0%	
-	Cty XNK Nông sản và TPCB Đà Nẵng (CN Ngân hàng Phát triển Qnam cho vay uỷ thác)	- T/ứng trả nợ vay tín dụng đầu tư phát triển	254.818.000		254.818.000	0%	
-	Ban Dân tộc	- Tạm ứng kp quy hoạch chương trình 135	29.000.000	29.000.000	0	100%	
-	Sở Y Tế	- T/ứng kp khắc phục lũ lụt	80.000.000	80.000.000	0	100%	
b	Khối huyện		14.837.500.000	14.837.500.000	0	100%	
4	Giảm quyết toán NSNN các khoản chi chuyển nguồn không đúng quy định		3.848.366.128	3.848.366.128	0	100%	

TT	Đơn vị	Nội dung	Số tiền KTNN kiến nghị	Số đã thực hiện	Số còn lại tiếp tục thực hiện	So sánh TH/KN (%)	Ghi chú - Nguyên nhân chưa thực hiện
a	Khối tỉnh		1.706.900.000	1.706.900.000	0	100%	
-	Sở Giáo dục & Đào tạo		454.600.000	454.600.000	0	100%	
-	STC	Ngân sách tỉnh	1.252.300.000	1.252.300.000	0	100%	
b	Khối huyện		2.141.466.128	2.141.466.128	0	100%	
-	Thành phố Tam Kỳ		2.141.466.128	2.141.466.128	0	100%	
II	XDCB		7.265.001.950	4.555.062.923	2.709.939.027	63%	
1	Khối tỉnh		2.174.566.934	2.174.566.934	0	100%	
-	KTM Chu Lai		1.487.937.976	1.487.937.976	0	100%	
-	Sở NN&PTNT		15.616.006	15.616.006	0	100%	
-	BQL NN&PTNT		671.012.952	671.012.952	0	100%	
2	Khối huyện		5.090.435.016	2.380.495.989	2.709.939.027	47%	
-	BQL khai thác quỹ đất huyện Điện Bàn	Giảm cấp phát dự án Khu tái định cư số 1 Điện Dương	4.356.439.000	1.646.499.973	2.709.939.027	38%	Do từ khi KTNN kết luận cho đến nay công trình này chưa thanh toán tiếp do vướng GPMB và chưa có nguồn bố trí thanh toán nên chưa thực hiện được kiến nghị của KTNN, địa phương sẽ thực hiện khi tiếp tục thanh toán cho dự án.
-	Thành phố Hội An	BQL dự án ĐTXD Hội An	30.258.000	30.258.000	0	100%	
-	Thành phố Tam Kỳ	BQL dự án ĐTXD Tam Kỳ	49.708.170	49.708.170	0	100%	
-	Huyện Điện Bàn	BQL dự án ĐTXD Điện Bàn	46.482.000	46.482.000	0	100%	
-	Huyện Đông Giang	BQL dự án ĐTXD Đông Giang	27.938.000	27.938.000	0	100%	
-	Huyện Tây Giang	BQL dự án ĐTXD Tây Giang	530.975.846	530.975.846	0	100%	
-	Huyện Phước Sơn	Trung tâm VH TDTT huyện	48.634.000	48.634.000	0	100%	
C	Kiến nghị khác		77.038.732.736	77.038.732.736	0	100%	
1	Tăng chi chuyển nguồn		77.038.732.736	77.038.732.736	0	100%	
a	Khối tỉnh		72.381.306.736	72.381.306.736	0	100%	
-	Sở Tài chính	Ngân sách tỉnh	70.800.583.331	70.800.583.331	0	100%	
-	Tỉnh ủy Quảng Nam		1.580.723.405	1.580.723.405	0	100%	
b	Khối huyện	công tác quản lý, sử dụng đất Khu kinh tế mở Chu Lai	4.657.426.000	4.657.426.000	0	100%	
-	Huyện Phước Sơn		4.147.700.000	4.147.700.000	0	100%	
-	Huyện Tây Giang		509.726.000	509.726.000	0	100%	